

VĂN HÓA KHÁNG CHIẾN VÀ ĐỜI SỐNG VĂN HỌC

◆ ANH CHI

Cách mạng tháng Tám thắng lợi, ngay lập tức dân tộc ta phải làm cuộc kháng chiến để bảo vệ nền độc lập, tự do mới giành được. Trung ương và Chính phủ đã hoạch định một phương lược chiến tranh đặc biệt lạ thường ngay từ tên gọi của nó: Đường lối văn hóa kháng chiến. Và rồi, lịch sử đã cho thấy, với phương lược đó, nước Việt Nam độc lập tự chủ và sáng tạo đã chiến thắng. Văn mạch cách mạng đã hòa nhập cùng văn mạch Việt Nam thành dòng chủ lưu vừa tuôn chảy vừa sinh sôi, và đã khơi mở thêm chi lưu mới là dòng văn học quân đội!

1. Một lần nữa lịch sử tạo nên nhà văn và nền văn học mới

Ngay sau Cách mạng tháng Tám, ngày 3.9.1945, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ, Hồ Chủ tịch đã nêu lên 6 nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, trong đó có hai nhiệm vụ về văn hóa: một là, cùng với diệt giặc đói phải diệt giặc dốt; hai là, phải giáo dục tinh thần cho nhân dân. Tiếp theo, Đại hội Văn hóa cứu quốc lần II họp, bầu Ban Chấp hành mới. Và rồi, với Chi thị “Kháng chiến kiến quốc” của Thường vụ Trung ương Đảng ngày 25.11.1945, một đường lối văn hóa kháng chiến trên quy mô toàn quốc đã được hoạch định. Ngày 3.12.1945, Hội nghị đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam tại Nhà Hát Lớn Hà Nội, đại biểu của 20 dân tộc Nam-Bắc vinh dự được Hồ Chủ tịch đến thăm và vô cùng xúc động khi nghe Người nói: “Giang sơn và Chính phủ là của chung

chúng ta. Vậy nên tất cả dân tộc chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ để giữ gìn nước non ta, để ủng hộ Chính phủ ta. Chúng ta phải thương yêu nhau, phải kính trọng nhau, giúp đỡ nhau để mưu cầu hạnh phúc chung của chúng ta, của con cháu chúng ta. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt”... Có thể nói, những công việc Hồ Chủ tịch trực tiếp cùng Thường vụ Trung ương Đảng điều hành là những vận động lịch sử rất đặc biệt và cấp thiết của thời đại mới!

Chính những ngày Trung ương Đảng và Chính phủ ta tập trung xây dựng chính quyền non trẻ, kiến tạo thời đại mới cho dân Việt Nam ta, vào ngày 23.9.1945, Pháp đã tấn công Sài Gòn, mở đầu cuộc xâm lược nước ta một lần nữa, và đồng bào Nam Bộ đã phải bước vào cuộc chiến tranh giữ nước. Ở Thủ đô, Hội Văn hóa cứu quốc đã ra công khai, trụ sở Hội và Tòa soạn báo *Cứu quốc* đặt ở bên Hồ Gươm (nay là tòa soạn Báo *Hà Nội mới*)... Khi ấy đang mùa lũ, thuyền và mảng nườm nượp trên các bến Sông Hồng chở người đi chống lụt hoặc đưa bộ đội từ chiến khu về. Thuyền, mảng nào cũng phàn phật cờ đỏ sao vàng. Trên các đường phố Hà Nội đã giăng những khẩu hiệu lớn: “Thanh niên yêu cầu Chính phủ cho vào Nam Bộ để tiêu diệt xâm lăng”. Nhà ga Hà Nội đông nghịt thanh niên xung phong vào Nam chiến đấu, trong đó có Nguyễn Bá Khoản (1917-1993) với tư cách là phóng viên Báo *Cứu quốc*. Những đoàn tàu ra trận, qua từng ga Phú Lý, Ninh Bình, Thanh Hóa, Vinh...

đều có thêm người trèo lên, Nam tiến! Trong hồi ức của mình, nhà văn Tô Hoài khi ấy công tác tại Báo *Cứu quốc* đã coi đó là “trang anh hùng ca lẫm liệt”. Theo đoàn quân Nam tiến, Nguyễn Bá Khoản đã tham dự những trận đánh Thị Nghè, Xuân Lộc, Trảng Bom... rất bi hùng, và ông đã chụp được rất nhiều ảnh. Theo hồi ức của Tô Hoài thì “... hầu như những thanh niên vào những trận mở đầu ấy đã ngã xuống hết, chỉ còn lại những bóng dáng trong những bức ảnh của Nguyễn Bá Khoản mà thôi. Nguyễn Bá Khoản là phóng viên mặt trận nhưng còn có nhiệm vụ trọng đại là được Hồ Chủ tịch giao cho làm Trưởng phái đoàn thanh tra các mặt trận Nam Bộ. Sau hơn ba tháng, trở lại Hà Nội, ông chọn lọc và cho trưng bày 500 bức ảnh. Đây là một sự kiện lớn trong đời Nguyễn Bá Khoản, cũng là một dấu mốc quan trọng của lịch sử nhiếp ảnh cách mạng Việt Nam!”. Sau đó, Tô Hoài vào chiến trường Miền Nam, cũng theo hành trình mà Nguyễn Bá Khoản đã đi trước đó một năm. Khi đến Tuy Hòa, ông có hỏi về Nguyễn Bá Khoản “nhưng thấy nói ông ấy đã sang mặt trận Muồng Phìn bên Lào rồi”. Dịp này, nhà văn Tô Hoài viết được thiên phóng sự *Ở mặt trận Nam Trung Bộ* đăng nhiều kỳ trên Báo *Cứu quốc*.

Cái quãng ngày mà Tô Hoài coi là “trang anh hùng ca lẫm liệt” chính là quãng ngày thời đại Hồ Chí Minh đang bắt đầu làm nên những nhà văn và nền văn học mới của mình. Trước tiên, những nhà văn nổi tiếng như Nguyên Hồng, Ngô Tất Tố, Nam Cao, Xuân Diệu, Tô Hoài, Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Đình Lạp, Thâm Tâm, Kim Lân... đều thường lui tới Hội Văn hóa cứu quốc và Tòa soạn Báo *Cứu quốc* với một phong thái mới, một tư thế mới mà cách mạng mới trao cho họ cũng như cho mỗi người dân. Mỗi

nhà văn nghệ đều muốn sáng tạo được một cái gì đó để đóng góp cho cách mạng. Xuân Diệu đã viết được *Ngọn quốc kỳ*. Do nóng lòng muốn viết quá, Nguyên Hồng về Từ Sơn viết được hai tập truyện *Lò lửa* và *Địa ngục*. Kim Lân thì về Yên Thế viết được truyện *Vợ nhặt* và truyện *Làng*... Người có “máu ngông” như Nguyễn Tuân mà còn tụ tập một số bạn bè văn nghệ lập ra Đoàn kịch Tiên tuyến, đi lưu diễn phục vụ ở Thanh Hóa, khắp Khu IV và Miền Trung, mỗi tháng diễn tới 15 đêm. Mãi mê đến mức khi từ mặt trận Khánh Hòa quay về tới Thanh Hóa thì ở đây đã tiêu thổ kháng chiến, phá hết đường tàu nên Đoàn kịch đành phải ở lại Thanh Hóa...

Theo quy luật phát triển của văn chương, khi một thời đại mới được tạo lập thì chính nó khiến các tác gia văn chương phải mới theo nó; và hơn thế, nó còn khiến đời sống tươi ròng, trẻ trung nảy sinh thêm những nhà văn mà trước đó có thể họ còn chưa hề nghĩ mình sẽ trở thành nhà văn! Một trong những người đầu tiên theo quy luật ấy “nảy nòi” thành nhà thơ là Hữu Loan. Ông họ Nguyễn, sinh năm 1916 trong một gia đình nông dân nghèo ở xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn, Thanh Hóa. Vốn thông minh, học giỏi, đỗ tú tài Tây ở Hà Nội, dù đã thi được chân Thư ký Văn phòng toàn quyền, Hữu Loan không đi làm cho người Pháp, mà đi dạy học tại các trường tư thục. Cũng từ những năm đó, Hữu Loan tham gia hoạt động trong phong trào Bình dân, rồi tham gia Việt Minh từ 1941. Đến năm 1943, tổ chức phân công Hữu Loan về xây dựng phong trào ở Nga Sơn. Cách mạng tháng Tám, Hữu Loan được cử làm Phó Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa huyện Nga Sơn. Trong Cách mạng tháng Tám, mọi người thấy một Hữu Loan

năng động, xuất sắc. Một thời gian sau, Hữu Loan được điều lên Ủy ban lâm thời tỉnh Thanh Hóa, phụ trách bốn Ti: Giáo dục, Thông tin, Thương chính và Công chính. Sau đó, theo yêu cầu của tổ chức, Hữu Loan gia nhập quân đội, rồi được phân công làm công tác tuyên huấn, trực tiếp phụ trách tờ báo *Chiến sĩ* của Quân khu IV. Vậy là Hữu Loan trở thành người cầm bút. Một chuyến đi làm báo, Hữu Loan cưỡi ngựa đi từ Huế vào vùng Đèo Cả. Lúc này thực dân Pháp sau khi gây hấn ở Nam Bộ đã đem quân nổi ra vùng Khánh Hòa, Đèo Cả thành nơi quân ta trấn ngự. Trên lưng con ngựa đực bất kham giọng ruồi vào Khu V dằng dặc khi đó còn hoang vắng vô cùng, Hữu Loan tận biết được non sông hùng vĩ, những bầy thú hoang lang thang. Ông chứng kiến cả nạn đói và sốt rét hoành hành ở nơi này, và những xúc cảm đã cuộn trào trong ông, thứ xúc cảm vô cùng mới mẻ, khiến say lòng. Trong con đường hầm dài mười bốn cây số tối mờ mịt, những đơn vị Vệ quốc đoàn trú ngụ để chống giặc. Đói, khát và sốt rét nhưng những chiến sĩ lòng tràn đầy tin tưởng, sẵn sàng quyết chiến... Trước thiên nhiên và những con người như vậy, cái cảm xúc mới mẻ cứ cuộn trào mãnh liệt, thôi thúc Hữu Loan thể hiện nó thành lời, thành tiếng. Và những lời những tiếng đó vừa kiêu hùng vừa rộng mở, mô tả nước non trời biển mến yêu kỳ vĩ đã được ông viết ra thành bài thơ *Đèo Cả*: “Núi cao ngất/ Mây trời Ai Lao/ Sầu đại dương/ Dặm về heo hút/ Đá Bia mù sương!”...

Lúc viết *Đèo Cả*, Hữu Loan chưa biết bài thơ đầu tay của ông là bài thơ đầu tiên của một thời đại thơ ca mới. Thơ ca thời đại trước đó có nhiều tài năng lớn với những sáng tạo đáng tự hào cho nền thơ ca Việt

Nam mà lịch sử văn hóa gọi là thời kỳ Thơ mới nhưng cảm hứng chủ đạo là nỗi buồn, hoặc bi phẫn hoặc bất đắc chí. *Đèo Cả* nói tới sự gian lao, máu lửa, rất thực mà hào hùng, cao cả: “Rau khe/ com vắt/ áo phai màu sa trường/ Gian nguy/ lòng không nhạt/ căm thù trăm năm xa/ Máu thiêng/ sôi dào dạt/ tự nguồn thiêng ông cha”... Bởi có một tâm hồn, chí hướng phù hợp với thời cuộc mới cùng tài năng bẩm sinh, Hữu Loan trở thành nhà thơ, viết nên bài thơ mở đầu thời đại thơ kháng chiến chống Pháp. Lúc này chưa xuất hiện *Nhớ máu* và *Tình sông núi* của Trần Mai Ninh; Nguyễn Đình Thi còn chưa in những bài thơ tự do không vần; và cần thêm một thời gian nữa mới có *Nhớ* của Hồng Nguyên, *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm và *Tây tiến* của Quang Dũng... *Đèo Cả* có một hơi thơ đặc biệt lạ, chưa từng thấy ở thơ Việt. Lòng tự hào về non sông và tình thương yêu những con người đang đổ máu cho một sự nghiệp vĩ đại khiến tác giả có được xúc cảm to lớn, những câu thơ rắn đanh, lúc chát chúa lúc dồn nén, giàu phong vị sử thi mà rất hiện thực:

“Chân đèo Nam
máu giặc
bao lần
nặng khô
Sau mỗi lần thắng
những người lính Đèo Cả
về bên suối
đánh cò
người đập mảnh chai
vĩnh cầm cạo râu”...

Có thể nói, trong văn học Việt Nam thời đại chữ quốc ngữ chưa bao giờ hiện thực đời sống được thành thơ một cách tự nhiên

mà có sức rung cảm người đọc như *Đèo Cả*. Là bài thơ đầu tay mà đã có một bút pháp chắc chắn và mạnh bạo, ngôn ngữ đượm tinh hoa của thơ cổ điển phương Đông. *Đèo Cả* in trên Báo *Chiến sĩ* với bút danh là Hữu, đã được quân và dân Khu IV đón đọc sôi nổi. Từ Khu IV, nhà thơ có gửi bài thơ ra Việt Bắc, trên đường giao liên, bản thảo *Đèo Cả* bị ướt mưa, hỏng mất phần cuối. Do vậy, *Đèo Cả* in trong *Tập văn cách mạng và kháng chiến* do Hội Văn nghệ Việt Nam xuất bản chỉ có nửa đầu của bài thơ và cũng với bút danh là Hữu. Mãi sau này mới có dịp in trọn vẹn với bút danh là Hữu Loan.

Khi mới in bài thơ *Đèo Cả* trên Báo *Chiến sĩ*, Hữu Loan có gửi bài thơ cho một người ở thị xã Thanh Hóa, là cô học trò nhỏ của ông: Lê Đỗ Thị Ninh. Cô gái 17 tuổi này đã đem lòng thương yêu Hữu Loan, và đó lại là căn nguyên để nhà thơ tạo nên được một bài thơ hay và thật sự mới lạ trong thời kháng chiến chống Pháp. Đầu năm 1948, Hữu Loan nhận được tin nhắn gọi về thị xã Thanh Hóa gấp. Thì ra Lê Đỗ Thị Ninh đã thổ lộ với mẹ về tình cảm của mình và “gia sư” Hữu Loan. Mẹ cô từ xưa đã quý mến “cậu gia sư”, nay đồng ý ngay với quyết định của con gái. Bởi vậy, ngày 6 tháng 2 năm 1948, đám cưới của hai người tổ chức, như sau này nhà thơ viết: “Tôi ở đơn vị về/ cưới nhau xong/ là đi”... Và thật đau đớn, bảy tháng sau, khi đang ở Ban Tuyên huấn Sư đoàn 304, Hữu Loan nhận được tin người vợ trẻ của ông đã qua đời. Thoắt cái, ông trở thành một con người trầm lặng lạ lùng. Chúng tôi có thời kỳ được làm việc cùng nhà viết kịch Hà Khang, người cùng ở Ban Tuyên huấn Sư đoàn 304 thời kháng Pháp, và được nghe ông kể cho biết: Khi ấy Hữu Loan đang làm Trưởng ban Tuyên huấn, trước cái tin tang tóc đó, đã đau đớn

và nín lặng một cách lạ thường. Suốt mấy tháng trời không viết báo, cũng không làm thơ, sống thui thủi, và Hữu Loan viết văn xuôi! Ông đã viết xong một tiểu thuyết tên là *Người cùng bản hạt*. Hà Khang đã được Hữu Loan đưa cho đọc bản thảo tiểu thuyết đó, như ông nói với chúng tôi năm 1977 thì: “Rất tiếc, tiếc vô cùng ấy, bản thảo *Người cùng bản hạt* đã bị mất!...”.

Mùa hè năm 1949, Hữu Loan dự một cuộc chỉnh huấn ở Nghệ An, ông không còn chìm sâu vào trầm lặng nữa mà đã bắt đầu giao lưu tình cảm với mọi người. Và như sự thúc dẩy đột ngột của trái tim thi sĩ, ông đã khóc người vợ trẻ quá cố bằng bài thơ *Màu tím hoa sim*. Những dòng thơ ghi lại cuộc sống thực của ông: “Yêu nàng/ như tình yêu em gái/ Ngày hợp hôn/ nàng không đòi may áo mới”... Ở *Đèo Cả*, hiện thực đời sống dội vào tâm hồn trí não Hữu Loan khiến ông có những cảm xúc kiêu hùng, cách nhìn tung hoành mà tạo nên một mạch thơ mới lạ. Đến lúc này, thực tế đau thương bị nén chặt xuống đáy lòng đã bùng lên thành một tiếng thơ đau đớn:

“Lấy chồng thời chiến chinh
 mấy người đi trở lại...
 Nhưng không chết
 người trai khói lửa
 mà chết
 người gái nhỏ
 hậu phương”...

Là thơ viết về nước mắt, nước mắt lã lã dài trên gương mặt sương gió của người chiến binh. Hữu Loan tự thấy là thứ thơ riêng nên không gửi in ở báo nào. Nhưng bài thơ được chuyển tay nhau lan rất nhanh ở Khu IV, ra khu III và tới cả Việt Bắc. Đến năm 1956, nhà thơ Nguyễn Bính lấy *Màu tím hoa sim* từ số

tay để in lên Báo *Trăm hoa*. Kể từ *Màu tím hoa sim*, Hữu Loan tỏ ra sò trường với bút pháp trữ tình kể chuyện nên thơ ông thêm một vẻ đẹp nữa là vẻ đẹp tráng sĩ trong các nhân vật thơ.

Những năm ấy, đời sống thơ ca của đất nước kháng chiến đã thêm nhiều thành tựu lớn như *Nhớ máu* và *Tình sông núi* của Trần Mai Ninh, Hoàng Cầm có *Bên kia sông Đuống*, nhiều bài thơ của Tố Hữu viết về đời sống kháng chiến được quân dân ta rất yêu chuộng, Quang Dũng đã có *Những làng đi qua* và *Tây tiến*, Nguyễn Đình Thi đã cho in một số bài thơ tự do không vần... Năm 1949, một chương trình hội thảo về văn học-nghệ thuật quy mô lớn diễn ra tại Việt Bắc, trong đó có một hội thảo khá đặc biệt về thơ tự do không vần của Nguyễn Đình Thi. Nguyễn Đình Thi chỉ mới in bốn bài thơ, và thơ ông cũng chưa vào được sâu rộng trong quần chúng nhân dân. Còn Hữu Loan, kể cả *Màu tím hoa sim*, mới có ba bài thơ được người đọc biết đến. Về Quang Dũng và Trần Mai Ninh là hai nhà thơ sáng tác từ những năm 1937-1938 và theo chúng tôi, hai ông chưa tạo được thành công đỉnh cao thời Thơ mới, mà sau Cách mạng tháng Tám mới trở thành những nhà thơ xuất sắc. Nguyễn Đình Thi và Hữu Loan bắt đầu sáng tác sau Cách mạng tháng Tám. Trước đó, Nguyễn Đình Thi có nghiên cứu mỹ học, đã sáng tác hai ca khúc rất hay là *Diệt phát xít* và *Người Hà Nội*, và ngay từ mấy bài thơ đầu tay đã nặng chất suy tư, mạnh bạo đề cập nỗi đau cá nhân trong chiến tranh. Còn Hữu Loan thì dường như là người đứng riêng ra một cõi. *Đèo Cả* và *Quách Xuân Kỳ* là do cuộc sống đánh giặc dội vào ông và rung lên thành thơ. Đến *Màu tím hoa sim* đây bi thương mất mát cũng vậy, nó là cuộc sống chính ông nếm chịu, đau đớn tràn xuống

trang viết thành thơ. Cuộc hội thảo về thơ không vần của Nguyễn Đình Thi là sự kiện học thuật quan trọng đối với các nhà thơ Việt Nam đương thời nhưng hầu như không mấy tác động đến Hữu Loan. Ông chỉ viết những gì có trong bản ngã. Ngay trên đất Khu IV, Lưu Trọng Lư đòi đuổi thơ tự do của Nguyễn Đình Thi "ra khỏi nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa". Nhưng Hữu Loan vẫn cứ làm thơ tự do, leo thang một cách hồn nhiên! Từ năm 1950 trở đi, theo bộ đội đi chiến dịch nhiều, thấy xúc cảm là Hữu Loan viết. Trong thăm sâu hồn thơ Hữu Loan thấm đẫm tấm tình quê hương, xóm mạc. Đề tài tình quân dân như cá với nước được nhiều nhà thơ viết rất thành công: Hồng Nguyên có bài *Nhớ*, Hoàng Trung Thông có *Bộ đội về làng*, Quang Dũng có *Những làng đi qua*... Hữu Loan cũng viết một bài thơ cùng chủ đề và cùng tên với bài thơ của Quang Dũng, nhưng ở Hữu Loan là mạch thơ khác hẳn:

"Tùng chiều

tùng chiều hôm xuống

Người lính hành quân

trú qua nhiều thôn xóm

Có thôn xa

dăm mái tranh nghèo...

Có những thôn

giặc tàn sát hết

Người sống không còn

để chôn người giặc giết" ...

Đương thời, không nhà thơ nào viết sâu về mất mát đau thương như Hữu Loan. Nhưng thơ ông không bị rơi vào bi lụy bởi ông hiểu rõ sự sống tiềm tàng nơi xóm làng Việt Nam, cảm được sâu sắc sức sống phập phồng của hồn quê những nơi bộ đội Vệ

quốc đi qua. Những chàng Vệ quốc đánh Tây gặp o thôn nữ gánh lúa về làng “Nhưng trú quân không lâu/ nửa đêm hành quân/ không gặp nhau/ Và trong làng nhỏ/ nhà em vắng ngõ/ đường dài như/ tháng bày mưa ngâu”... Cũng phải nói thêm rằng, nhờ một lý do khá đặc biệt như mỗi lửa đã nhen cho những tấm tình chất chứa trong lòng nhà thơ cháy lên. Nữ họa sĩ Giáng Hương yêu mến Hữu Loan, lên đường đi công tác xa, thay cho việc viết những lá thư gửi về, bà gửi những bức ký họa vẽ được dọc đường cho Hữu Loan. Đó là những ký họa về những con người, làng bản, về các bà mẹ, các o thôn nữ đón tiếp bộ đội, cả những bức vẽ cảnh làng bị giặc tàn phá... Bởi những bức ký họa đó, tình riêng và tình chung đã dâng lên trong lòng Hữu Loan và ông đã có thêm một bài thơ hay về những làng kháng chiến!

Đến thời gian này, bút lực đặc biệt lạ trong *Đèo Cả* không còn trong Hữu Loan nữa, thay vào đó, thơ ông thấm đẫm hồn quê bởi đã có được hơi hướng của chèo, của dân ca đồng bằng xứ Bắc. Nhà thơ chú trọng khai thác chuyện tình cảm lứa đôi thời đánh giặc nên thơ ông rất dễ đi vào dân chúng, như “người trai khói lửa và người gái nhỏ hậu phương” trong *Màu tím hoa sim*, hoặc nỗi nhớ thương của “gái làng, trai lính” trong *Những làng đi qua*. Đến bài *Hoa lúa*, ông viết hồi cái cách ruộng đất, lại chuyện tình ngang trái, giọng thơ đượm hơi hướng ca dao: “Đôi mắt em mang/ chân trời quê cũ/ giếng ngọt cây đa/ Anh khát tình quê ta/ trong mắt em/ thăm thẳm”... Kể khổ nhưng *Hoa lúa* có một chiều sâu từ văn hóa dân gian: “Những tình em đắng cay/ còn khóc trong/ ca dao tục ngữ”... Kể khổ nhưng thơ Hữu Loan là tình thật nên hay thấm lòng:

“Những đêm dài
em khóc

đầy như giếng mưa
câm như bồ thóc”...

Mười năm hoạt động cách mạng và kháng chiến là hành trình mười năm của đời thơ Hữu Loan, từ *Đèo Cả* đến *Hoa lúa*, chỉ mười bài. Số lượng không nhiều nhưng là một giá trị lớn đóng góp vào nền thơ chiến đấu của nước Việt Nam ta. Chúng tôi mạnh dạn nhận định rằng, thi sĩ tiền chiến Nguyễn Nhược Pháp để lại một dấu ấn tuyệt vời trong thời đại Thơ mới đẹp rực rỡ của nước Việt Nam bởi mười hai bài thơ; còn Hữu Loan là một hiện tượng rất đáng kể trong thời đại tiếp theo, cũng đẹp rực rỡ, của thơ ca Việt Nam, và chỉ với mười bài thơ!

2. Đường lối văn hóa kháng chiến, một phương lược chiến tranh

Vừa giành được độc lập, tự do thì người Việt Nam ta lại phải đương đầu ngay với một cuộc chiến chống thực dân Pháp, kẻ đã đô hộ dân tộc ta hơn một trăm năm trước đó. Trung ương và Chính phủ đã hoạch định nên một phương lược chiến tranh là “Đường lối văn hóa kháng chiến”. Vâng, một phương lược cho cuộc chiến sống còn của cả dân tộc chống lại họa xâm lăng của một nước hoàn toàn chiếm ưu thế về tiềm lực kinh tế, vũ khí và công nghệ quân sự, mà Hồ Chủ tịch gọi là (đường lối) “văn hóa”, như Diễn văn khai mạc Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ nhất tại Nhà Hát Lớn Hà Nội ngày 12.10.1946: “Văn hóa phải làm thế nào để ai cũng có lý tưởng tự chủ, độc lập, tự do... Số phận dân ta là ở trong tay ta. Văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi. Văn hóa lãnh đạo quốc dân để thực hiện độc lập, tự cường và tự chủ”, và Người đã tha thiết bày tỏ: “Tôi mong chúng ta đem văn hóa

lãnh đạo quốc dân để thực hiện độc lập, tự cường, và sáng tạo”.

Văn chương là một thành tố của văn hóa – thành tố đa cảm, nhạy bén và thích hợp nhất cho sự truyền bá tư tưởng. Vậy nên, việc đòi sống xã hội đào luyện nên những nhà văn, nhà thơ cho thời đại mới của mình là điều tất yếu. Qua tòa Báo *Chiến sĩ* của Liên khu IV, ta thấy rõ điều đó: ngay kề bên Hữu Loan còn có những người cũng mới cầm bút viết văn, như Hà Khang mà chúng tôi vừa nhắc ở trên, rồi Vũ Cao, Vũ Tú Nam, Vĩnh Tôn (Hải Bằng), sau còn có thêm Hoàng Trung Thông, Xuân Hoàng... Không chỉ ở Khu IV mà hầu như mỗi khu đều có một tờ *Cứu quốc*, chịu sự lãnh đạo một phần của Báo *Cứu quốc* Trung ương (của Tổng bộ Việt Minh). Khi Trung ương có Báo *Vệ quốc quân*, các quân khu cũng đều có báo, như Việt Bắc có Báo *Quyết chiến*, Khu II có tờ *Chén đấu*, Khu III có *Quân biệt động*, Khu IV có Báo *Chiến sĩ*, Khu X có Báo *Vệ quốc*, Khu XI là tờ *Thủ đô*, Khu XII là Báo *Xông pha*... Một thời gian sau, tất cả các báo của Khu đều đổi tên, gọi là *Vệ quốc quân*, như: *Vệ quốc quân Khu II*, *Vệ quốc quân Khu IV*... Như vậy, khắp cả nước, mỗi khu đều có một lực lượng làm báo. Với công việc của mình, họ luôn có mặt ở vị trí mũi nhọn của đời sống kháng chiến, và đương nhiên đó là những nơi đào luyện không ít người trở thành nhà văn, nhà thơ.

Thiết nghĩ, trong cuộc chiến chống xâm lược Pháp, đồng bào Nam Bộ là người đi trước về sau nên trước tiên chúng tôi muốn nhắc tới các nhà văn trong đó, và xin bắt đầu từ nhà văn kháng chiến trẻ nhất là Bùi Đức Ái. Ông sinh năm 1935 ở Bình Hòa, tỉnh Long Xuyên, 14 tuổi đã tham gia công tác tại Chi hội Văn nghệ Miền Nam, 17 tuổi ông trở

thành phóng viên Báo *Cứu quốc Nam Bộ* và đã có tập truyện *Biển động* được tặng Giải thưởng Cửu Long của Ủy ban Hành chính kháng chiến Nam Bộ (năm 1952). Hoàng Văn Bôn, sinh năm 1930, hai mươi tuổi gia nhập Vệ quốc đoàn, ở chiến khu Đ và đã viết tiểu thuyết đầu tay *Võ đất* tại đây. Giặc bao vây kinh tế chiến khu với khẩu hiệu “Giết 1 con trâu bằng giết 3 nông dân, giết 1 nông dân bằng giết 3 vệ quốc quân”, vậy mà các chiến sĩ ta vẫn vừa võ đất cấy lúa nuôi sống mình vừa đánh thắng giặc! *Võ đất* đã được Ủy ban Hành chính kháng chiến Nam Bộ tặng Giải thưởng Cửu Long! Văn nghệ kháng chiến Nam Bộ thời đánh Pháp gồm nhiều nhóm văn nghệ sĩ ở các khu và tỉnh, ví dụ như anh em ở Mĩ Tho, Bến Tre lập nên nhóm Đồng Tháp Mười có Nguyễn Bính, Đoàn Giỏi, Bảo Định Giang; nhóm văn nghệ Đồng Nai thuộc Khu VII có Huỳnh Văn Nghệ, Nguyễn Ngọc Tấn...

Những nhà văn, nhà thơ mà chúng tôi vừa nêu tên đều là những tác giả nổi tiếng từ kháng chiến và có sự nghiệp rất đáng kể trong nền văn học Việt Nam sau này; trong đó, nhà văn Nguyễn Ngọc Tấn (sau có bút danh Nguyễn Thi), Anh hùng lực lượng vũ trang thời kháng chiến (từ chống Pháp đến chống Mĩ), đã để lại một di sản văn chương thật lớn và nhân cách rất cao đẹp. Ông tên thật là Nguyễn Hoàng Ca, sinh ngày 15.5.1928 tại quê hương Hải Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; người cha là một hương sư, người mẹ buôn bán vật. Những năm trước 1945, cuộc đời ông đầy sóng gió và thương đau trên quê hương Nam Định nói riêng và trên cả nước nói chung. Thời thơ ấu, do gia cảnh nghèo túng, Nguyễn Hoàng Ca sống nhờ sự đùm bọc của họ hàng thân thích nên cũng được ăn học vài năm. Lên 9 tuổi, người cha qua đời; một thời

gian sau người mẹ đi bước nữa, Hoàng Ca bắt đầu phải lưu lạc tự kiếm sống. Dù làm thuê, ở đợ đây đó, Hoàng Ca vẫn rất mê đọc sách; làm thuê hoặc đánh đáo kiếm được những hào lẻ là dành ra một ít đi thuê những truyện lịch sử, truyện nghĩa hiệp. Đầu năm 1943, Hoàng Ca vào Sài Gòn kiếm sống và cũng bắt đầu chí thú với các tác phẩm văn chương. Mùa thu năm 1945, Nguyễn Hoàng Ca đã vô cùng hào hứng đón chào Cách mạng tháng Tám, đã hết sức nhiệt tâm hoà vào dòng người đi cướp chính quyền. Rất tự nhiên, kháng chiến bùng nổ, ông gia nhập bộ đội Miền Đông Nam Bộ, rồi được cử làm công tác tuyên huấn. Ông vừa cầm súng chiến đấu vừa hăng hái tham gia hoạt động văn nghệ, từ vẽ tranh, soạn bài hát, đến sáng tác điệu múa, và sáng tác văn chương với bút danh Nguyễn Ngọc Tấn. Tác phẩm đầu tay của ông là tập thơ *Hương đông nội* đã được Ủy ban Hành chính kháng chiến Nam Bộ trao giải thưởng Cửu Long (năm 1950). Những câu thơ vương vấn nhiều xúc cảm thanh xuân của một văn tài có trái tim luôn chất chứa những trắc ẩn trong trường tình:

“Những mối tình bằng nước mắt
 Có bao giờ phai nhạt được em ơi
 Hái tất cả mùa xuân trên mặt đất
 Anh làm thơ yêu tặng một con người” ...

Bấy giờ, tại bưng biển Nam Bộ đã có máy chiếu phim câm (chỉ hiện lên hình ảnh mà không có âm thanh gì cả), thật đặc biệt, mỗi khi phim chiếu lên màn ảnh thì một thiếu nữ tên là Bình Trang thường ngồi kéo đàn accordéon để minh họa cho nội dung phim. Nhiều buổi Bình Trang kéo đàn suốt mấy tiếng đồng hồ. Bình Trang là con gái út của một kỹ sư yêu nước, từng theo học Trường Marie Curie Sài Gòn. Năm Bình Trang thi

tốt nghiệp là năm bùng lên sự kiện biêu tình đưa tang liệt sĩ Trần Văn Ôn, bà tham gia phong trào Học sinh cứu quốc, bị lộ, phải trốn ra bưng biển. Năm 1950, trong một đêm liên hoan văn nghệ trước chiến dịch Bến Cát, Nguyễn Ngọc Tấn gặp Bình Trang. Hai người có sự đồng cảm, rồi họ yêu nhau. Đến ngày 28 tháng Chạp, trước Tết Giáp Ngọ (1954) hai ngày, đơn vị đã tổ chức đám cưới cho Bình Trang và Nguyễn Ngọc Tấn. Do điều kiện kháng chiến, hai người thường xuyên phải sống xa nhau. Cuộc tập kết theo tinh thần Hiệp định Genève, tổ chức phân công Nguyễn Ngọc Tấn ra Bắc; đúng thời gian ấy, đứa con của ông và Bình Trang chào đời.

Trên đất Bắc, Nguyễn Ngọc Tấn thương nhớ vợ con đến khắc khoải. Hãy đọc một đoạn nhật ký của ông: “Nhớ em, hôn em, hôn con bao nhiêu cũng không thoả lòng thương nhớ!... Giờ đây giữa Sài Gòn đen tối vì nô lệ và đầu độc hư hại, tất cả đều như vũng lầy, em anh có thể như cánh hoa sen thơm phức trên vũng lầy được không? Nhất định sẽ được em ạ!... Tha La yêu dấu năm nào, mùi khói rẫy, mùi canh gạo lứt, củ mì, mái tóc thơm xanh mát ảo huyền, nơi tạo ra bé Trang Thu yêu mến của chúng ta...”

Cả ngày hôm nay nhìn mãi hình con không chán mắt. Tạm xa em, xa con yêu mến, hôn em, hôn con thật nhiều trong chiếc gối đêm nay...”

Năm 1957, Nguyễn Ngọc Tấn được điều về Tạp chí *Văn nghệ quân đội*, ông đã viết nhiều ký và truyện ngắn. Năm 1960, ông cho xuất bản tập truyện ngắn *Trăng sáng*, được bạn đọc và giới quan tâm rất chú ý bởi bút pháp mạnh bạo thể hiện thật sâu tư tưởng nhân văn đầy mới mẻ, rất hiếm thấy trong văn học giai đoạn đó. Đơn cử truyện

Im lặng của ông đăng lần đầu trên Tạp chí *Văn nghệ quân đội* năm 1957, viết về Hải, người trai quê Lái Thiêu tham gia kháng chiến mạnh mẽ và hào sảng nhưng phải vào bệnh viện vì chứng tâm thần sau một cú sốc gia đình. Vợ Hải là liên lạc viên nhưng bị tên Lộc – một đồng đội của Hải – phản phúc rình mò cưỡng hiếp. Vợ Hải lặng im, không phải đồng lõa với tên Lộc mà vì không muốn lực lượng cách mạng mất đi một trinh sát giỏi mà Ban Chỉ huy Tiểu đoàn quý nó như con cưng. Hải không thể thấu hiểu, không chia sẻ được với vợ, đã tát vợ và nói “em hãy bảo vệ tình yêu như bảo vệ tính mạng mình, thà chết còn hơn chịu nhục”. Khi tập kết ra Bắc, tên Lộc đã trở cò, vẫn tiếp tục săn đuổi vợ Hải với âm mưu đê hèn. Vợ Hải phải cạo đầu vào chùa trốn tránh mà vẫn không thoát nên đã tố cáo tên Lộc rồi tự tử. Nghĩ mình là nguyên nhân trực tiếp gây đau thương cho vợ, Hải đã phát điên. Cô hộ lý Vân quê ở Hưng Yên rất tận tụy chăm sóc Hải. Vân cũng từng có người yêu là chiến sĩ cũng tên Hải nên cảm giác gần gũi giữa hai người càng tăng thêm, “có những lần lên con, Hải cứ nắm lấy tay Vân, gọi tên vợ luôn miệng”... Khi điều trị dứt triệu chứng tâm thần thì Hải không thấy hộ lý Vân nữa. Hải dò hỏi về Vân khắp nơi mà Hải không biết rằng cái đêm anh lên con rồi nhảy xuống sông, Vân đã nhào theo cứu anh và bị dòng nước cuốn đi. “Con sông ấy nó chảy về Hưng Yên, quê nhà Vân đấy”. Có thể nói, *Im lặng* là truyện ngắn cấu trúc độc đáo, chứa đựng giá trị nhân văn sâu xa lạ thường. Trong những tác phẩm văn chương cùng thời, không có truyện nào nhiều thương đau, uẩn khúc và đầy ưu tư như *Im lặng*!

Quãng ngày này, ở Nam Bộ, bà Bình Trang chuyển vào hoạt động bí mật. Đời sống của Nguyễn Ngọc Tấn và Bình Trang

vấp vào một khúc ngoặt định mệnh, như nhà văn Nguyễn Ngọc nhận định: “Anh đi tập kết, chị quay lại Sài Gòn, cùng với người cán bộ nam mà họ phải đóng vai vợ chồng... Và bi kịch, có lẽ là tất yếu, đã đến”. Khi biết được tin Bình Trang sống với một người “chồng”, Nguyễn Ngọc Tấn rất đau đớn. Như các bạn thân của ông kể lại, ông đã cố gắng để có thể xây dựng lại một gia đình mới với bà Xuân khi ấy còn rất trẻ. Ở Sài Gòn, không may bà Bình Trang bị địch bắt nhưng tổ chức đã cứu được, rồi bố trí cho bà ra Miền Bắc để đi học âm nhạc tại Liên Xô (cũ). Trước khi Bình Trang đi du học, Nguyễn Ngọc Tấn có đến thăm bà nhưng họ chỉ nói nhiều về bé Trang Thu của họ còn ở lại Miền Nam... Tiếp đó, cuộc chiến với Mỹ ập đến. Và rồi vì nhớ thương con gái và vì thương nhớ Miền Nam, Nguyễn Ngọc Tấn trở lại vùng chiến địa dữ dội, nơi đã đào luyện ông trở thành nhà văn, giờ lại đào luyện một lần nữa... Tuy nhiên, đó là chuyện của mười năm sau.

Chúng tôi xin được luận tiếp về đời sống văn chương nước ta thời kháng chiến chống Pháp. Ngày 23.9.1945, Nam Bộ đã đi trước một bước. Tới ngày 20.12.1945, pháo hạm của giặc Pháp đã bắn đại bác vào thành phố Quảng Ngãi rồi đưa quân nổi ra đánh phá Nam Trung Bộ (Liên khu V). Hầu như ngay lập tức, thơ kháng chiến có bài *Đèo Cả* của Hữu Loan, tiếp đó là *Nhớ máu* và *Tình sông núi* của Trần Mai Ninh. Người dân các vùng có chiến sự, từ Liên khu V vào Nam Bộ cũng như dân chúng từ Liên khu IV trở ra Bắc, đã biết đến những bài thơ đánh giặc đầu tiên đó và đêm đêm nhiều chòi phát thanh ở các làng quê dân quân dùng loa tay đọc hoặc ngâm cho dân chúng nghe... Liên khu V (gồm Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và vùng Tây Nguyên)

cũng sớm hình thành đội ngũ nhà văn của mình: từ Phan Thao, Trinh Đường, Nguyễn Viết Lâm, Tế Hanh, đến Giang Nam, Hồ Thấu; và đặc biệt, nhiều tài năng văn xuôi lại xuất hiện tại Liên khu V, tiêu biểu là: Nguyễn Văn Bổng, Nguyễn Thành Long, Nguyễn Ngọc... Như một thành công đột ngột trong văn xuôi là Nguyễn Văn Bổng với tiểu thuyết *Con trâu* – thiên tiểu thuyết đầu tiên của nền văn học kháng chiến. Bối cảnh tác phẩm là làng Hồng Phong – một làng du kích sát kề làng tề Thái Học mà giặc lập đồn binh chiếm đóng. Chúng liên tiếp mở những trận càn vào Hồng Phong nhằm bắt, giết thanh niên (để uy hiếp tinh thần dân ta) và sát hại trâu bò (để ta không còn công cụ sản xuất). Chúng cho tay sai tìm mọi cách dụ dỗ, cưỡng bức dân Hồng Phong lập làng tề, bầu lý trưởng. Làng du kích bị tổn thất, việc đồng áng đình đốn, trở nên hoang vắng. Vấn đề lớn đặt ra trước tổ chức Đảng và lực lượng vũ trang địa phương là: có bảo vệ được sản xuất thì mới động viên được dân về làng sinh sống! Viết *Con trâu*, Nguyễn Văn Bổng ghi lại một cách cụ thể, chân thực sự trường thành của phong trào kháng chiến toàn diện ở một làng quê Miền Trung. Nhà văn mô tả khá sinh động đời sống, con người làng Hồng Phong, từ cảnh giặc khủng bố đến cuộc chống càn của quân dân quyết bám trụ; từ sự đấu tranh kiên cường chống âm mưu lập tề đến việc thay trâu kéo bừa trên đồng đất khô nẻ, quyết thắng giặc trên mặt trận sản xuất; không chỉ đổ mồ hôi và máu trên đất làng mà cả cái chết kiên cường anh dũng của chị Bai trong nhà giam của giặc... Qua *Con trâu* thấy rõ sức mạnh tiềm tàng trong đời sống của một làng quê gan góc, dạn dày luôn được phát huy, luôn được bồi bổ thêm lực lượng trẻ, khiến mưu ma chước quỷ của

giặc đã bị phá sản! Tiểu thuyết *Con trâu* là một đóng góp đáng kể cho sự phát triển văn học Việt Nam hiện đại nên đã được Liên khu V tặng Giải thưởng Phạm Văn Đồng (1952-1953), rồi đoạt giải nhì Giải thưởng Văn nghệ Việt Nam (1954-1955). Nguyễn Văn Bổng viết tác phẩm này trong thời gian ông tham gia một chiến dịch lớn mùa hè năm 1952 ở Quảng Nam. Chiến dịch kết thúc, ông cũng vừa viết xong *Con trâu*. Trong cuộc họp tổng kết chiến dịch với nội dung dày đặc mà Thường vụ Khu ủy vẫn dành thời gian một ngày để nhà văn đứng giữa hội trường đọc cho hơn bốn trăm đại biểu dân-chính-Đảng nghe thiên tiểu thuyết, và lắng nghe các ý kiến đóng góp của họ. Đó là sự kiện đặc biệt, cho ta hiểu rộng ra rằng cả nước đang đánh giặc, văn học kháng chiến được ghi nhận không chỉ là việc riêng của cá nhân nhà văn mà là một việc lớn trong sự nghiệp kháng chiến kiến quốc!

Sau Nguyễn Văn Bổng, Nguyễn Thành Long cũng trở thành nhà văn có tài trong bút ký và truyện ngắn. Năm 1950, ông đã xuất bản tập truyện *Ta và chúng nó* với bút pháp khá mới lạ, được giới văn học rất chú ý; tiếp ngay sau đó là tập bút ký *Bát cơm Cù Hồ* đã được Liên khu V tặng Giải thưởng Phạm Văn Đồng (1952-1953). Trẻ nhất và có tài năng độc đáo nhất là Nguyễn Ngọc. Ông sinh năm 1932, quê gốc ở huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, thời niên thiếu học ở Hội An, Đà Nẵng, rồi Huế. Năm 1950, ông tốt nghiệp Trường Lục quân Khu V và gia nhập quân đội, ở đơn vị chiến đấu một thời gian, sau trở thành phóng viên Báo *Quân đội nhân dân*. Từ 1951 đến 1954, Nguyễn Ngọc công tác và chiến đấu tại Tây Nguyên – chiến trường chính của Liên khu V lúc bấy giờ. Ông sống và chiến đấu vừa hồn nhiên vừa nhiệt thành hòa đồng với đời sống chất

phác cùng tinh thần yêu tự do và sự gắn bó hết lòng với Bác Hồ, với cách mạng của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên. Những năm tháng đó, ông cùng nhà thơ Ngọc Anh và nhạc sĩ Nhật Lai làm đủ mọi việc có tên và không tên, từ đánh giặc, làm rẫy đến vận động quần chúng, tổ chức du kích, vũ trang tuyên truyền ở các buôn làng Edê, Giarai, Monông, Xơđăng, Dê, Cor... Chính những nếm trải đó khiến ông sáng tạo tiểu thuyết *Đất nước đứng lên* với ngôn ngữ văn chương đẹp như một thiên hùng ca về cuộc đời Đinh Núp cùng sự nghiệp chiến đấu giữ đất, giữ nước của dân làng Kông Hoa. Có thể nói *Đất nước đứng lên* là bức tranh hoành tráng và sinh động về chiến tranh nhân dân thần thánh, và Đinh Núp là hình tượng người anh hùng hoàn chinh đầu tiên của nền văn học Việt Nam hiện đại, mà người sáng tạo nên là nhà văn trẻ Nguyễn Ngọc! Ngay khi mới ra đời, thiên tiểu thuyết đã được người đọc cả nước hồ hởi đón đọc, rồi được trao giải Nhất về tiểu thuyết của Hội Nhà văn Việt Nam (1954-1955)!

Nam Bộ đã đi trước một bước. Không có gì là quá đột ngột, tại Hà Nội, ngày 19.12.1946, Hồ Chủ tịch ra lời kêu gọi toàn dân kháng chiến: “Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu lấy Tổ quốc... Thà hi sinh tất cả chứ không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ!”; vào 20 giờ, những loạt đại bác của ta từ Pháo đài Láng nã vào các tụ điểm của quân Pháp trong nội thành Hà Nội, mở đầu cho cuộc kháng chiến toàn quốc. Với nhiều vũ khí thô sơ, bom ba càng, chai xăng-kếp Molotov do Quân giới ta chế tạo, Trung đoàn Thủ đô cùng Tự vệ Hà thành tiến hành cuộc chiến đấu thần tình, như sau

này được mô tả trong nhiều tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại như hai tiểu thuyết *Trong lòng Hà Nội* và *Hai trận tuyến* của nhà văn Hà Minh Tuân, đặc biệt là trong thiên tiểu thuyết bất hủ *Sống mãi với Thủ đô* của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng! Nhưng đó là chuyện mười năm sau, xin nói tiếp về thời điểm toàn quốc kháng chiến. Thực tế lịch sử cho thấy quân và dân Hà Nội đã đánh bại kế hoạch “đánh nhanh, thắng nhanh” của quân đội nhà nghề Pháp bằng cách cầm chân chúng lòng từng trong các ngõ ngách Hà Nội gần một trăm ngày đêm! Với thời gian đó đủ để các khu ở Miền Bắc chuẩn bị kỹ lưỡng về con người và sách lược cho công cuộc chiến tranh vệ quốc. Đầu năm 1947, khi Tự vệ Hà thành đang quần nhau với giặc trong lòng Thủ đô thì Hồ Chủ tịch đã viết tác phẩm *Đời sống mới*, giải thích những vấn đề thiết thực trong đường lối cùng chủ trương của Đảng và Chính phủ về văn hóa! Trong thư gửi Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ II, Người nhấn mạnh: “Trong sự nghiệp kháng chiến kiến quốc vĩ đại của dân tộc ta, văn hóa gánh một phần rất quan trọng. Từ ngày chính quyền dân chủ thành lập đến nay, các nhà văn hóa ta đã cố gắng và đã có thành tích. Song từ nay chúng ta cần phải xây dựng một nền văn hóa kháng chiến kiến quốc của toàn dân... Các nhà văn hóa ta phải có những tác phẩm xứng đáng chẳng những để biểu dương sự nghiệp kháng chiến kiến quốc bây giờ mà còn để lưu truyền cả lịch sử oanh liệt kháng chiến kiến quốc cho hậu thế”.

Theo thời gian, văn hóa kháng chiến kiến quốc từng bước thấm sâu vào đời sống cả nước. Các nhà văn hóa, văn nghệ sĩ đưa gia đình rời Hà Nội và vùng giặc chiếm ra khu III, khu IV, khu X, khu XII và các vùng ngoài

Bắc, được Chính phủ trợ cấp vốn làm ăn, sinh sống để anh em yên tâm hoạt động, sáng tạo. Nhiều gia đình từ Hà Nội, từ dưới xuôi đi bộ, gồng gánh, dắt díu nhau lên "làng văn nghệ" ở Xuân Áng (Phú Thọ) hoặc Đại Từ (Thái Nguyên)... Tiếp đó rộ lên phong trào các nhà văn lão luyện tòng quân. Tháng 4.1949, Hội nghị Văn nghệ toàn quân khai mạc tại Việt Bắc, đề ra phương hướng hoạt động cho Ban Văn nghệ quân đội và bầu nhà thơ Tố Hữu làm Trưởng ban. Từ đó, văn nghệ sĩ trong quân đội trở thành tổ chức lan rộng khắp cả nước, không ngừng phát triển, nhất là về đội ngũ và năng lực sáng tác. Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Hồng, Nam Cao, Nguyễn Đình Thi, Thôi Hữu, Thâm Tâm... cũng gia nhập quân đội. Họ thường có mặt ở các chiến dịch lớn như: chiến dịch Sông Thao (1949), chiến dịch Biên Giới (1950) và các chiến dịch Đông Bắc, Trung Du, Tây Bắc, rồi Điện Biên Phủ... ăn gió nằm sương cùng các chiến sĩ. Trong chiến dịch Sông Lô, Nguyễn Tuân và Tô Hoài đi theo Tiểu đoàn 54 tấn công đồn giặc. Bộ đội mang cả trống cái vào trận địa, sau khi Tiểu đoàn trưởng đánh trống phát lệnh xung phong thì nhà văn Nguyễn Tuân xin được đánh hồi trống tiếp theo thúc quân xông lên...

Không chỉ theo bộ đội tham gia các chiến dịch, các nhà văn lão luyện còn tỏ ra rất sung sức trong sáng tác, như: Nguyễn Huy Tưởng, do trực tiếp bám sát chiến dịch Biên Giới, đã viết ngay được *Ký sự Cao-Lạng* (giải thưởng Hội Văn nghệ 1951-1952). Sau nhiều bài thơ tự do không vần, Nguyễn Đình Thi có tiểu thuyết đầu tay *Xung kích* (giải thưởng Hội Văn nghệ 1951-1952); không trải ra trên cả bề rộng chiến dịch, tác

giả đi sâu vào mô tả thực tế chiến đấu sôi động, thông minh và dũng mãnh của Đại đội xung kích. Còn Tô Hoài, thành công văn chương lớn nhất của ông là tác phẩm *Truyện Tây Bắc* (giải thưởng Hội Văn nghệ 1954-1955). Đặc biệt, Tô Hoài rất mê mải viết về thiếu nhi. Ông là người đầu tiên viết và đăng *Báo Cứu quốc* về gương hi sinh của em bé liên lạc Nông Văn Dền, sau đó Đoàn Thanh niên cứu quốc lấy gương Nông Văn Dền (bí danh Kim Đồng) làm gương sáng cho thiếu nhi toàn quốc noi theo. Tiếp đó, Tô Hoài đã lặn lội lên xã Pú Nhung, huyện Tuần Giáo, tỉnh Lai Châu để lấy tài liệu viết về em Vừ A Dính kiên cường đánh giặc Pháp cùng đội du kích. Đoàn Thanh niên cứu quốc đã tuyên dương Vừ A Dính trong thiếu nhi toàn quốc. Năm 1952, Chính phủ truy tặng Huân chương Quân công cho người anh hùng thiếu niên Vừ A Dính!

Nhiều nhà văn trẻ xuất hiện trong quân đội và hầu hết được chính cuộc sống chiến đấu đào luyện, trưởng thành sau từng chiến dịch. Trần Đăng (sinh năm 1921) luôn bám sát các cuộc chiến của Sư đoàn 308 nên năm 1949 đã viết được những trang văn nóng bỏng tinh thần quyết thắng trong các ký sự như *Trận phố Ràng* và *Một cuộc chuẩn bị*. Ông hi sinh trong chiến dịch Biên giới khi tài năng đang độ sung sức, để lại thật nhiều tiếc thương trong bộ đội và bạn văn! Nguyễn Khải (sinh năm 1930), 17 tuổi gia nhập bộ đội địa phương ở Hưng Yên; năm 1951, được điều sang làm báo *Chiến sĩ* của Quân khu III; chỉ một năm sau đã có tác phẩm đầu tay là truyện vừa *Xây dựng* được Giải thưởng của Hội Văn nghệ Việt Nam (1952-1953). Hà Minh Tuân (sinh năm 1929) tham gia phong trào Thanh niên cứu quốc ở Hà Nội năm

1943. Sau cách mạng tháng Tám, ông gia nhập Vệ quốc đoàn, sau trở thành Chính ủy Trung đoàn 209 (Số đoàn 312), tham gia nhiều chiến dịch ở Việt Bắc, Trung Du và Điện Biên Phủ. Năm 1949, ông viết tập ký sự nổi tiếng *Những ngày máu lửa*; sau 1955, viết *Trong lòng Hà Nội* – thiên tiểu thuyết đầy cuốn hút về cuộc chiến thần kỳ gần một trăm ngày đêm quân dân Thủ đô cầm chân giặc Pháp trong các ngõ ngách phố cổ Hà Nội. Chính Hữu (sinh năm 1928) gia nhập Trung đoàn Thủ đô tháng 12.1946. Ngay trong những trận đánh đầu tiên, Chính Hữu đã thấy rất cần có những bài thơ “của chính mình nói về người lính chúng mình”, và ông đã cầm bút viết: “Lòng vui rung rung câu hát/ Của chúng ta làm/ ca ngợi chúng ta”... Năm 1948, với bài thơ *Đồng chí*, ông trở thành nhà thơ được quân và dân cả nước yêu chuộng. Trần Dần (sinh năm 1926), năm 1948, tham gia Vệ quốc quân, thuộc Trung đoàn 148 tại Sơn La; sau chuyển sang làm báo trên mặt trận Tây Bắc. Đầu năm 1954, ông cùng nhạc sĩ Đỗ Nhuận và họa sĩ Tô Ngọc Vân tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Ngay trên đường chiến dịch, Trần Dần đã bắt đầu viết tiểu thuyết *Người người lớp lớp* (3 tập). Tác phẩm viết về cuộc chiến ở tầm mức một chiến dịch lịch sử, mở đầu bằng những chặng hành quân qua vực thẳm đèo cao với tinh thần bốc lửa; trải bao ngày đêm ăn ngủ màn trời chiếu đất mà gan không núng chí không sờn; có lúc bằng những hầm hào, tiến từng bước thít chặt quân thù, bất chấp “máu trộn bùn non” hay “mưa bom bão đạn”; và kết thúc là sự toàn thắng lẫy lừng năm châu chấn động địa cầu! Trần Dần đã viết chân thực, cảm động và đầy cuốn hút về tình đồng chí, nghĩa đồng bào; viết như

dẫn đưa người đọc cùng mình qua suốt cuộc hành tiến thần tình. Như một sự thu xếp của lịch sử, *Người người lớp lớp* là bộ tiểu thuyết đầu tiên tạo dựng lại một cách sống động và đầy đủ nhất về cuộc chiến tranh nhân dân và chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong một chiến dịch hùng vĩ nhất của người Việt Nam, khép lại chín năm trời kháng Pháp. Bộ tiểu thuyết *Người người lớp lớp* được Nhà xuất bản Văn nghệ ấn hành cả 3 tập ngay cuối năm 1954 và đầu năm 1955!...

Văn hóa nói chung và văn học nói riêng đã được đào luyện, nuôi dưỡng suốt cuộc chiến gian lao và hùng tráng nên văn mạch Việt Nam vừa cuộn chảy vừa sinh sôi, đã mở mang thêm một chi lưu mới là dòng văn học quân đội. Đầu năm 1955, một trại sáng tác được tổ chức quy mô lớn ngay tại Hà Nội cho các tác giả từ nhiều nẻo đường chiến trận về Thủ đô để sáng tác. Sư đoàn 308 có Hồ Phương, Hữu Mai; Liên khu V có Nguyễn Ngọc; Bình Trị Thiên có Phùng Quán, Nguyễn Khắc Thứ; Nam Bộ có Hà Mậu Nhai; Khu IV có Nguyễn Trọng Oánh, Hải Hồ; Việt Bắc có Mạc Phi; Sư đoàn Đồng Bằng có Nguyễn Khải, Xuân Thiêm; gần cuối đợt, Nguyễn Ngọc Tấn và Hoàng Việt (nhạc sĩ) ở Nam Bộ mới về kịp... Thực chất, trại sáng tác văn học này mang tính tổng kết chặng đường chín năm, từ cuối năm 1946 quân ta rút khỏi Thủ đô đến năm 1955 các nhà văn mang chiến thắng về Hà Nội, viết về những người anh hùng đã đánh bại giặc xâm lược! Vâng, chín năm trời, đến lúc này (như đôi câu thơ Chính Hữu):

“Lòng vui rung rung câu hát
Của chúng ta làm
ca ngợi chúng ta”...

(*Còn nữa*)